SAO Y; Hội đồng Nhân dân thành phố; Thời gian ký: 2026-06-08T14:25:49+07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 48 /2026/NQ-HĐND	*Đà Nẵng, ngày 29 tháng 5 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Quy định cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 của Quốc hội Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;

Xét Tờ trình số 215/TTr-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Quy định cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra số 18/BC-DT ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân thành phố; Công văn tiếp thu, giải trình số 4667/UBND-SNNMT ngày 28 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước; tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách xã, phường và cơ chế phân cấp, chính sách hỗ trợ, lồng ghép nguồn lực thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 (sau đây viết tắt là Chương trình).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập kế hoạch, quản lý, lồng ghép, sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình trên địa bàn thành phố.

2. Các thôn, người dân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp và các tổ chức khác có liên quan trên địa bàn thành phố có tham gia các nội dung trong Chương trình.

Điều 3. Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước và tỷ lệ đối ứng của ngân sách xã, phường giai đoạn 2026 - 2030

(Chi tiết theo Phụ lục kèm theo)

Điều 4. Phân cấp phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 05 năm và hằng năm

Trên cơ sở tổng nguồn vốn đầu tư công trung hạn 05 năm và hằng năm nguồn ngân sách trung ương (nếu có), ngân sách thành phố được Hội đồng nhân dân thành phố giao thực hiện Chương trình, phân cấp cho Hội đồng nhân dân xã, phường (viết tắt là cấp xã) quyết định phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 05 năm và hằng năm vốn nguồn ngân sách trung ương, ngân sách thành phố hỗ trợ chi tiết theo dự án thành phần, danh mục và mức vốn bố trí cho từng nhiệm vụ, dự án đầu tư công, bao gồm các thông tin: Tên dự án, chủ đầu tư, địa điểm, cơ cấu nguồn vốn (kể cả nguồn lồng ghép, nếu có), quy mô theo thực tế hoặc theo công năng sử dụng; tổng mức đầu tư; thời gian thực hiện và các thông tin khác có liên quan. Việc điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trên địa bàn cấp xã không vượt tổng mức vốn đầu tư công trung hạn từ ngân sách trung ương (nếu có), ngân sách thành phố đã được Hội đồng nhân dân thành phố giao và thời gian điều chỉnh phải đảm bảo theo quy định.

Điều 5. Cơ chế sử dụng vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng thuộc nội dung của Chương trình

1. Hỗ trợ thiết bị lọc nước hộ gia đình đối với hộ chưa có hệ thống xử lý nước sinh hoạt hoặc hộ đã có nhưng hệ thống không đáp ứng quy chuẩn, tiêu

chuẩn kỹ thuật theo quy định hiện hành: Mức hỗ trợ tối đa 100% theo giá thực tế nhưng không quá 04 triệu đồng/hộ cho hộ dân tộc thiểu số, hộ nghèo, hộ cận nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026 - 2030 do cơ quan có thẩm quyền ban hành áp dụng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng) và hỗ trợ tối đa 50% theo giá thực tế nhưng không quá 02 triệu đồng/hộ cho hộ gia đình còn lại không thuộc phạm vi cấp nước của các công trình cấp nước tập trung.

2. Hỗ trợ đầu tư, hoàn thiện hệ thống thu gom, phân loại, xử lý chất thải rắn, nước thải, tái chế chất thải chăn nuôi và phụ phẩm nông nghiệp quy mô hộ gia đình: Hỗ trợ tối đa 100% nhưng không quá 15 triệu đồng/hộ.

3. Hỗ trợ hộ gia đình tham gia làm du lịch tại điểm du lịch theo quy hoạch chung xã để đầu tư một hoặc nhiều dịch vụ phục vụ du lịch nông thôn, gồm: Biển hiệu, nhà đón tiếp, nhà trưng bày, nhà lưu niệm, nhà vệ sinh, điểm đậu xe, bến thuyền, điểm chụp ảnh, tờ rơi, tờ gấp, trang thông tin điện tử quảng bá du lịch, mua sắm dụng cụ, công cụ, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động lưu trú, homestay và các hạng mục phù hợp khác: Hỗ trợ tối đa 100% nhưng không quá 50 triệu đồng/hộ cho hộ dân tộc thiểu số, hộ nghèo, hộ cận nghèo; hỗ trợ tối đa 80% nhưng không quá 40 triệu đồng cho hộ mới thoát nghèo và hỗ trợ tối đa 50% nhưng không quá 30 triệu đồng/hộ cho hộ gia đình còn lại.

4. Hỗ trợ hộ gia đình đầu tư các mô hình sinh kế đa dạng thuộc các lĩnh vực để nâng cao thu nhập, giảm nghèo, như: Phát triển sản xuất trong nông, lâm, thủy sản, dược liệu quý, nông nghiệp xanh, kinh tế xanh, kinh tế số, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo: Hỗ trợ tối đa 100% nhưng không quá 50 triệu đồng/hộ cho hộ dân tộc thiểu số, hộ nghèo, hộ cận nghèo; hỗ trợ tối đa 80% nhưng không quá 40 triệu đồng cho hộ mới thoát nghèo và hỗ trợ tối đa 50% nhưng không quá 30 triệu đồng/hộ cho hộ gia đình còn lại.

Điều 6. Mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho 01 dự án và định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất

1. Dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

a) Mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước tối đa cho 01 dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị: 5.000 triệu đồng.

b) Định mức hỗ trợ cho các đối tượng tham gia thực hiện dự án liên kết theo chuỗi giá trị:

Chủ trì liên kết: Hỗ trợ tối đa 30% tổng mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước trong dự án để thực hiện các nội dung, hoạt động liên kết theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

Hỗ trợ đối tượng tham gia liên kết: Phần còn lại trong tổng mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của dự án nhưng không thấp hơn 70% để thực hiện các nội dung, hoạt động trong dự án liên kết. Định mức hỗ trợ cho từng đối tượng tham gia dự án liên kết căn cứ theo nhu cầu thực tế về diện tích, quy mô, năng lực tổ chức sản xuất, nguồn lực từ ngân sách, nguồn đối ứng, định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, các định mức hỗ trợ có liên quan

theo quy định của Hội đồng nhân dân thành phố và được phê duyệt cụ thể trong dự án của cấp có thẩm quyền.

2. Dự án phát triển sản xuất của cộng đồng

a) Mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước tối đa cho 01 dự án sản xuất của cộng đồng: 3.000 triệu đồng.

b) Định mức hỗ trợ cho từng đối tượng tham gia thực hiện dự án sản xuất của cộng đồng: Căn cứ theo nhu cầu thực tế về diện tích, quy mô, năng lực tổ chức sản xuất, nguồn lực từ ngân sách, nguồn đối ứng, định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, các định mức hỗ trợ có liên quan theo quy định của Hội đồng nhân dân thành phố và được phê duyệt cụ thể trong dự án của cấp có thẩm quyền.

3. Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ

Định mức hỗ trợ cho 01 đối tượng người dân, hộ gia đình tham gia dự án phát triển sản xuất theo nhiệm vụ: Căn cứ theo nhu cầu thực tế về diện tích, quy mô, năng lực tổ chức sản xuất, nguồn lực từ ngân sách, nguồn đối ứng, định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, các định mức hỗ trợ có liên quan theo quy định của Hội đồng nhân dân thành phố và được phê duyệt cụ thể trong dự án của cấp có thẩm quyền.

Điều 7. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước các cấp

1. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Công khai, minh bạch, bình đẳng; tại cùng một thời điểm triển khai thực hiện, cùng nội dung mà có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác nhau thì đối tượng thụ hưởng chỉ được lựa chọn một chính sách ưu đãi, hỗ trợ có lợi nhất.

b) Trong cùng 01 nội dung hỗ trợ cho một đối tượng thì không được trùng lặp giữa các nội dung hỗ trợ thuộc 02 hợp phần của Chương trình, cũng như với nội dung hỗ trợ của các cơ chế, chính sách, Chương trình mục tiêu quốc gia khác và phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước.

c) Đối với phường, ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện các nội dung liên quan đến giảm nghèo bền vững; riêng Phường có diện tích đất nông nghiệp chiếm từ 70% trở lên so với tổng diện tích đất tự nhiên tại thời điểm theo quy định của cấp có thẩm quyền thì được thực hiện thêm các nội dung liên quan đến tiêu chí nông thôn mới theo quy định của Ủy ban nhân dân thành phố và pháp luật có liên quan.

2. Nội dung hỗ trợ: ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện 73 nội dung của 02 hợp phần trong Chương trình tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Được áp dụng các định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, các định mức hỗ trợ có liên quan theo quy định của Hội đồng nhân dân thành phố để xây dựng dự án, mô hình, phương án, dự toán thực hiện các nội dung hỗ trợ trình cấp thẩm quyền phê duyệt. Đối với các nội dung chưa có quy định về định mức chi thì thực hiện theo dự toán thực tế được cấp có thẩm quyền phê duyệt và chịu trách nhiệm về quyết định phê duyệt của mình.

Điều 8. Lồng ghép vốn trong thực hiện Chương trình

1. Các nguồn vốn lồng ghép

a) Vốn từ các Chương trình mục tiêu quốc gia, gồm: Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035; Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035; Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035; Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030.

b) Vốn từ các chương trình, dự án khác không thuộc chương trình mục tiêu quốc gia, gồm: Vốn từ các cơ chế, chính sách có liên quan của Hội đồng nhân dân thành phố, vốn đầu tư công phân cấp cho xã, phường và vốn từ các chương trình, dự án khác.

c) Vốn trực tiếp từ Chương trình.

2. Nội dung lồng ghép

Lồng ghép vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án khác không thuộc chương trình mục tiêu quốc gia để thực hiện Chương trình, gồm:

a) Lồng ghép vốn từ Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo với vốn trực tiếp từ Chương trình để thực hiện dự án đầu tư, các nội dung thành phần liên quan nhằm thực hiện xã đạt tiêu chí về phát triển giáo dục của Bộ Tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 và nội dung phát triển toàn diện về giáo dục của xã nông thôn mới hiện đại.

b) Lồng ghép vốn từ Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển với vốn trực tiếp từ Chương trình để thực hiện dự án đầu tư, các nội dung thành phần liên quan nhằm thực hiện xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế của Bộ Tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 và nội dung phát triển toàn diện về y tế của xã nông thôn mới hiện đại.

c) Lồng ghép vốn từ Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa với vốn trực tiếp từ Chương trình để thực hiện dự án đầu tư, các nội dung thành phần liên quan nhằm thực hiện xã đạt tiêu chí quốc gia về phát triển văn hóa của Bộ Tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 và nội dung phát triển toàn diện về văn hóa của xã nông thôn mới hiện đại.

d) Lồng ghép vốn Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy với vốn Chương trình để thực hiện dự án đầu tư, các nội dung thành phần liên quan nhằm thực hiện xã đạt tiêu chí an ninh, trật tự của Bộ Tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030.

đ) Lồng ghép vốn từ các chương trình, dự án khác không thuộc chương trình mục tiêu quốc gia với vốn trực tiếp từ Chương trình để thực hiện dự án đầu tư, các nội dung thành phần liên quan nhằm đạt các chỉ tiêu, tiêu chí của Bộ Tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030.

3. Phương án lồng ghép

a) Lồng ghép nhiều nguồn vốn vào 01 dự án, nội dung, mô hình, hoạt động (gọi chung là dự án) của Chương trình khi có sự trùng lặp đồng thời về mục tiêu, đối tượng, phạm vi, địa bàn và nội dung thực hiện. Việc thực hiện lồng ghép nhiều nguồn vốn trong 01 dự án phải được cụ thể trong hồ sơ dự án, xác định rõ tỷ lệ hoặc số tiền cụ thể từng loại nguồn vốn lồng ghép trong tổng mức đầu tư, tiến độ bố trí nguồn và được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Không thực hiện hòa vốn giữa các chương trình, dự án, chính sách khi lồng ghép.

b) Nguồn vốn lồng ghép nào khi thanh toán trong 01 dự án thì tuân thủ theo cơ chế quản lý, sử dụng tương ứng với quy định về nguồn vốn đó. Dự án có nhiều nguồn lồng ghép sẽ được gắn nhiều mã số tương ứng với từng nguồn lồng ghép và hạch toán mục lục ngân sách nhà nước trên Hệ thống Thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS) tương ứng với từng nguồn lồng ghép.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2026.

2. Nghị quyết này thay thế các Nghị quyết sau:

a) Nghị quyết số 72/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng (cũ) quy định một số cơ chế, chính sách đặc thù hỗ trợ đầu tư xây dựng nông thôn mới nâng cao trên địa bàn huyện Hòa Vang, giai đoạn 2022 - 2025.

b) Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh; tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương và cơ chế hỗ trợ, huy động, lồng ghép nguồn lực thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025 và Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam.

c) Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định nội dung, mức hỗ trợ và trình tự, thủ tục, mẫu hồ sơ lựa chọn dự án, đơn vị đặt hàng thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 - 2025 và Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam sửa đổi bổ sung tên gọi và một số điều của Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam.

d) Nghị quyết số 27/2023/NQ-HĐND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định nội dung và mức hỗ trợ từ nguồn kinh phí sự nghiệp ngân sách nhà nước để thực hiện một số nhiệm vụ chi đặc thù thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

đ) Nghị quyết số 41/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam Quy định cơ chế lồng ghép nguồn vốn, huy động nguồn vốn và tỷ lệ số lượng dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù trong các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025.

e) Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

g) Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 và Nghị quyết số 10/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam.

3. Điều khoản chuyển tiếp

Các dự án đầu tư, nội dung sự nghiệp triển khai thực hiện từ các nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 (xây dựng nông thôn mới; giảm nghèo bền vững; phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2026 theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 1 Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội: Tiếp tục áp dụng các cơ chế, chính sách của các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 để thực hiện, trường hợp không còn nhiệm vụ chi hoặc còn nhiệm vụ chi nhưng không thực hiện được, được cấp thẩm quyền cho chuyển sang thực hiện các nội dung, nhiệm vụ, dự án đầu tư thuộc Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 thì áp dụng theo các cơ chế, chính sách tại Nghị quyết này để thực hiện.

4. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố:

a) Tổ chức tuyên truyền và triển khai thực hiện Nghị quyết; ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn thành phố; tăng cường các giải pháp huy động mọi nguồn lực, nhất là nguồn xã hội hóa, nguồn thu sử dụng đất, và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật để thực hiện Chương trình.

b) Trong quá trình điều hành ngân sách, trường hợp ngân sách thành phố có nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại hoặc các nguồn hợp pháp khác, Ủy ban nhân dân thành phố ưu tiên cân đối, bổ sung nguồn lực để phấn đấu thực hiện cao nhất các mục tiêu của Chương trình; báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố và Hội đồng nhân dân thành phố theo quy định.

c) Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, nhất là về nguồn lực, Ủy ban nhân dân thành phố kịp thời tổng hợp, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, cho ý kiến theo thẩm quyền và báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp gần nhất.

2. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, phường: tổ chức thực hiện theo các nội dung được phân cấp, hạn chế đầu tư dàn trải; bố trí ngân sách cấp mình để đối ứng theo tỷ lệ quy định, tuyệt đối không để nợ đọng xây dựng cơ bản, huy động quá sức trong dân; đồng thời, tăng cường giám sát việc thực hiện trên địa bàn; chịu trách nhiệm toàn diện về tính hiệu quả, sự trùng lặp với các chương trình, dự án, các Chương trình mục tiêu quốc gia khác trong đầu tư; tránh thất thoát, lãng phí trong phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước theo phân cấp và chịu trách nhiệm giải trình theo quy định.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố phối hợp giám sát việc tổ chức thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khóa XI, Kỳ họp thứ 02 thông qua ngày 29 tháng 5 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, NN&MT, DT&TG;
- Cục KTVB&TCTHPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế các Bộ: NN&MT, Tài chính;
- Ban Thường vụ Thành uỷ;
- Đoàn ĐBQH đơn vị thành phố Đà Nẵng;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Thành uỷ;
- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND, UBMTTQVN thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Các sở, ngành, đoàn thể thành phố;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND thành phố;
- Văn phòng UBND thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường, đặc khu;
- Báo và PTTH Đà Nẵng, Chuyên đề CATP ĐN, Trung tâm THVN (VTV8), Cổng TTĐT thành phố, Công báo thành phố;
- Lưu: VT, CTHĐ.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Dũng

Phụ lục

NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ VÀ TỶ LỆ ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48 /2026/NQ-HĐND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng)

I. NGUYÊN TẮC PHÂN BỔ

1. Tuân thủ và chấp hành đúng các quy định Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, chủ trương đầu tư của Quốc hội và các văn bản có liên quan trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 (viết tắt Chương trình). Bảo đảm quản lý thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách, tiêu chí và định mức phân bổ.

2. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, bền vững; tập trung ưu tiên phân bổ ngân sách thành phố để thực hiện các mục tiêu đề ra, trong đó ưu tiên mức cao nhất cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu nhằm tạo chuyển biến rõ nét trong phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, giảm chênh lệch giữa các vùng, miền.

3. Phân bổ ngân sách thành phố cho Sở, ngành, địa phương thực hiện Chương trình hằng năm phải căn cứ trên khả năng cân đối ngân sách và kết quả đánh giá tình hình thực hiện, sử dụng, giải ngân nguồn vốn đã phân bổ, đảm bảo thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ trong Chương trình giai đoạn 2026-2030. Tuyệt đối không để xảy ra tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản trái quy định, không có khả năng thanh toán. Trường hợp địa phương giải ngân kế hoạch vốn hằng năm thấp, không thuộc trường hợp được kéo dài theo quy định hoặc chủ động đề xuất trả lại ngân sách thành phố, địa phương có trách nhiệm rà soát, sắp xếp thứ tự ưu tiên, chủ động cân đối nguồn lực hợp pháp thuộc thẩm quyền để tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, dự án; trường hợp vượt khả năng cân đối thì kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định.

4. Bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch trong phân bổ kế hoạch vốn thực hiện Chương trình trong giai đoạn 2026 - 2030, góp phần đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

II. TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

1. Tiêu chí phân bổ ngân sách thành phố cho các địa phương

1.1. Tiêu chí, hệ số phân bổ theo đối tượng thôn, xã, phường

Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách thành phố cho các địa phương được xác định căn cứ trên tổng số thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, số xã (bao gồm: xã khu vực I, II, III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã An toàn khu và các xã còn lại) và số phường.

Cụ thể như sau:

a) Thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: hệ số 1,0.

b) Xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: hệ số 50,0.

c) Xã khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: hệ số 45,0.

d) Xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và xã An toàn khu: hệ số 40,0.

đ) Xã còn lại: hệ số 30,0.

e) Phường: hệ số 10,0.

Trường hợp một xã đồng thời thuộc từ hai (02) đối tượng trở lên quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản này thì chỉ áp dụng một (01) hệ số phân bổ cao nhất tương ứng với một trong các đối tượng đó; không áp dụng cộng gộp, nhân hoặc tính trùng nhiều hệ số đối với cùng một xã.

Đối với phường: Chỉ tính tiêu chí, hệ số phân bổ đối với dự toán chi thường xuyên, không tính tiêu chí, hệ số phân bổ đối với vốn đầu tư.

1.2. Tiêu chí, hệ số ưu tiên

Trường hợp xã thuộc các điểm b, c, d và đ khoản 1.1 Mục này, nếu phấn đấu đạt chuẩn xã nông thôn mới thì được cộng thêm hệ số 10,0; nếu phấn đấu đạt chuẩn xã nông thôn mới hiện đại thì được cộng tăng thêm hệ số 20,0 (không bao gồm hệ số phấn đấu xã nông thôn mới).

1.3. Phương pháp xác định mức phân bổ vốn ngân sách thành phố cho các xã, phường

a) Xác định tổng điểm của thành phố

Tổng điểm theo tiêu chí phân bổ được xác định như sau:

$$T = (1 \times TDK) + (50 \times XK3) + (45 \times XK2) + (40 \times XK1) + (30 \times XCL) + (10 \times P) + H\ (hệ\ số\ ưu\ tiên)$$

Trong đó:

T : Tổng điểm phân bổ của thành phố.

TDK : Số thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

$XK3$: Số xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

$XK2$: Số xã khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

$XK1$: Số xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và xã An toàn khu.

XCL : Số xã còn lại

P : Phường

H : Hệ số ưu tiên được xác định theo điểm 1.2 nêu trên.

b) Xác định tổng điểm của xã, phường

Tổng điểm của từng xã, phường:

$T_{xã,phường} = Hệ\ số\ xã, phường + Hệ\ số\ thôn\ ĐBKK + Hệ\ số\ ưu\ tiên\ (H)$

c) Xác định giá trị của một (01) điểm phân bổ

Giá trị của một (01) điểm phân bổ được xác định theo công thức sau:

$$G = \frac{V_{TP}}{T}$$

Trong đó:

G: Giá trị của một (01) điểm phân bổ (đồng/điểm).

V_{TP}: Tổng vốn ngân sách thành phố (gồm vốn đầu tư và chi thường xuyên) bố trí để phân bổ thực hiện Chương trình theo kỳ kế hoạch 5 năm.

T: Tổng điểm phân bổ của thành phố.

d) Xác định mức vốn ngân sách thành phố phân bổ cho từng xã, phường.

Mức vốn ngân sách thành phố phân bổ cho từng xã, phường được xác định như sau:

$V = T_{xã,phường} \times G$

Trong đó:

V : Mức vốn ngân sách thành phố cho từng xã phường

$T_{xã,phường}$: Tổng điểm phân bổ của từng xã, phường

G: Giá trị của một (01) điểm phân bổ

1.4. Căn cứ xác định số liệu

a) Số lượng thôn đặc biệt khó khăn và xã khu vực I, II, III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 60/QĐ-BDTTG ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo Công bố danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030 và Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân thành phố Phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III trên địa bàn thành

phố Đà Nẵng giai đoạn 2026 - 2030.

b) Xã An toàn khu theo Quyết định số 916/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân thành phố về việc công nhận xã An toàn khu trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

c) Xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026 - 2030 theo Thông báo số 43/TB-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân thành phố Danh sách, số lượng xã thuộc xã nhóm 1, xã nhóm 2, xã nhóm 3 và lộ trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

2. Tiêu chí, hệ số phân bổ ngân sách thành phố cho sở, ban, ngành

2.1. Vốn ngân sách thành phố bố trí cho các sở, ban, ngành để thực hiện Chương trình được xác định căn cứ các tiêu chí sau:

a) Nhiệm vụ, nội dung thành phần trong Chương trình của sở, ban, ngành được giao chủ trì thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

b) Nội dung, tính chất và phạm vi của nhiệm vụ phù hợp với cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình (bao gồm nhiệm vụ quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện, sơ, tổng kết); bảo đảm không trùng lặp về nội dung chi và đối tượng thụ hưởng với nhiệm vụ đã phân cấp cho địa phương, nhiệm vụ thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia khác, các chương trình, cơ chế, chính sách, dự án khác hoặc nhiệm vụ chi khác đã được bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của sở, ban, ngành.

c) Khối lượng nhiệm vụ, tiến độ thực hiện và nhu cầu kinh phí để thực hiện nhiệm vụ của Chương trình trong dự toán ngân sách thành phố 05 năm 2026 - 2030 và hằng năm được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt hoặc được bổ sung, điều chỉnh theo quy định của pháp luật.

d) Kết quả thực hiện nhiệm vụ và khả năng tổ chức thực hiện, giải ngân vốn của sở, ban, ngành trong giai đoạn trước hoặc các năm trước liền kề.

đ) Chỉ bố trí vốn dự toán chi thường xuyên, không bố trí vốn đầu tư cho các sở, ban, ngành.

2.2. Trên cơ sở tổng nguồn chi thường xuyên thực hiện Chương trình giai đoạn 05 năm và hằng năm được cấp thẩm quyền quyết định giao cho Chương trình và căn cứ các tiêu chí quy định tại khoản 2.1 nêu trên, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì tổng hợp đề xuất của các sở, ban, ngành, rà soát đề xuất phương án phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách thành phố để thực hiện Chương trình hằng năm, gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định phân bổ để tổ chức thực hiện. Tổng mức vốn chi thường xuyên ngân sách thành phố phân bổ cho các sở, ban, ngành giai đoạn 05 năm tối đa không quá 15% tổng nguồn chi thường xuyên ngân sách thành phố thực hiện Chương trình đã được cấp có thẩm quyền quyết định. Trường hợp không sử dụng

hết trong năm ngân sách, việc điều chỉnh, bổ sung cho địa phương thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quyết định của cấp có thẩm quyền để đạt mục tiêu đề ra.

3. Trường hợp thành phố được Trung ương hỗ trợ ngân sách trung ương thực hiện Chương trình thì việc phân bổ, quản lý, sử dụng nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện theo quyết định giao vốn của cấp có thẩm quyền, quy định của Trung ương và quy định pháp luật có liên quan. Trường hợp cần vận dụng tiêu chí, hệ số tại Phụ lục này để phân bổ chi tiết nguồn vốn ngân sách Trung ương được giao cho các sở, ban, ngành, xã, phường thì Ủy ban nhân dân thành phố xây dựng phương án phân bổ, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định.

4. Việc xác định định mức vốn ngân sách nhà nước cụ thể phân bổ cho từng sở, ban, ngành, địa phương được thực hiện trong quá trình xây dựng kế hoạch vốn trung hạn, hằng năm và dự toán ngân sách nhà nước, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công, cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và các quy định có liên quan.

III. ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG

1. Xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: khuyến khích xã bố trí vốn đối ứng để thực hiện các nội dung đề ra.

2. Xã khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: ngân sách xã đối ứng ít nhất 05% trên tổng ngân sách thành phố (đầu tư và chi thường xuyên) phân bổ cho xã trong giai đoạn 2026 - 2030.

3. Xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và xã An toàn khu: ngân sách xã đối ứng ít nhất 10% trên tổng ngân sách thành phố (đầu tư và chi thường xuyên) phân bổ cho xã trong giai đoạn 2026 - 2030.

4. Xã còn lại: ngân sách xã đối ứng ít nhất 15% trên tổng ngân sách thành phố (đầu tư và chi thường xuyên) phân bổ cho xã trong giai đoạn 2026 - 2030.

5. Phường: ngân sách phường đối ứng đảm bảo thực hiện các mục tiêu giảm nghèo bền vững trên địa bàn đến năm 2030 đề ra, nhưng không thấp hơn 20% trên tổng nguồn chi thường xuyên ngân sách thành phố phân bổ cho phường trong giai đoạn 2026 - 2030./.